

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tại: Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.472.046.409.529	5.570.029.167.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.038.556.880.058	928.575.989.863
1. Tiền	111	V.01	688.556.880.058	305.575.989.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		350.000.000.000	623.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.200.000.000.000	975.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.200.000.000.000	975.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.734.321.319.114	2.127.746.959.032
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.241.386.082.138	1.148.686.787.241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		400.809.091.595	866.919.024.888
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.337.526.670	2.404.513.250
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	89.930.620.642	109.878.635.584
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.063.666.200)	(1.063.666.200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		921.664.269	921.664.269
IV. Hàng tồn kho	140		1.433.512.869.874	1.502.067.202.472
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.433.512.869.874	1.502.067.202.472
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.655.340.483	36.639.015.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.241.012.748	1.398.424.656
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			27.648.827.893
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	61.414.327.735	7.591.763.258
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		2.381.666.586.550	2.278.290.493.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		280.000.000	280.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	280.000.000	280.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		574.405.879.587	562.847.252.630

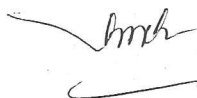
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	273.864.399.273	260.189.604.612
- Nguyên giá	222		662.322.647.642	663.290.953.618
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(388.458.248.369)	(403.101.349.006)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	300.541.480.314	302.657.648.018
- Nguyên giá	228		355.575.754.457	359.939.390.821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.034.274.143)	(57.281.742.803)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	28.928.344.204	28.542.632.950
- Nguyên giá	231		34.202.843.429	34.202.843.429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.274.499.225)	(5.660.210.479)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		771.818.082.937	687.821.555.881
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	771.818.082.937	687.821.555.881
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		985.748.273.020	985.748.273.020
1. Đầu tư vào công ty con	251		985.748.273.020	985.748.273.020
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.486.006.802	13.050.778.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20.486.006.802	13.050.778.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.853.712.996.079	7.848.319.660.194

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.185.157.042.366	6.160.015.802.830
I. Nợ ngắn hạn	310		5.443.442.351.049	5.493.566.893.251
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.838.175.409.229	1.139.682.461.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.148.127.145	132.363.398.756
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước (dư Có)	313	V.16	250.911.987.515	202.627.219.146
4. Phải trả người lao động	314		13.282.287.332	749.057.487
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.130.885.925	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.337.526.670	2.404.513.250
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	93.777.195.116	2.584.138.870
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.812.263.366.397	3.963.733.220.645
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.599.438.158	14.302.348.962
13. Quỹ bình ổn giá	323		333.816.127.562	35.120.534.677
II. Nợ dài hạn	330		741.714.691.317	666.448.909.579
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			50.000.000.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		280.708.062.715	285.442.280.977
7. Phải trả dài hạn khác	337		24.006.628.602	24.006.628.602
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		437.000.000.000	307.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.668.555.953.713	1.688.303.857.364
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.668.555.953.713	1.688.303.857.364
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.639.000.000.000	1.639.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
b. Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.555.953.713	29.555.953.713
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			19.747.903.651
a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421B			19.747.903.651
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.853.712.996.079	7.848.319.660.194

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Mỹ Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

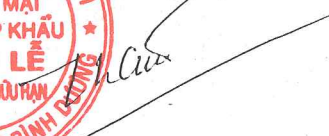


Phạm Thị Băng Trang



Lập, ngày 30 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Minh Quang